

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2013/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 3/2013

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Chàm, xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
- 6. Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 03 năm 2013 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 17 tháng 10 năm 2013 (giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1 thông tin so sánh)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

(Ký tên và đóng dấu)



HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Áp Cây Chàm – xã Thạnh Phước – huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278

Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2013

Tháng 10/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 03 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	7.513.589.786	11.031.682.681	31.016.726.168	32.703.153.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		7.513.589.786	11.031.682.681	31.016.726.168	32.703.153.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	5.284.508.540	7.699.348.392	21.377.121.510	22.829.994.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.229.081.246	3.332.334.289	9.639.604.658	9.873.158.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	177.341.311	287.655.722	636.942.209	1.068.519.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	-	-	-	495.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	495.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	55.768.164	171.873.319	350.338.749	406.259.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	863.231.840	981.789.494	3.068.239.210	2.749.972.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24-25)}	30		1.487.422.553	2.466.327.198	6.857.968.908	7.784.951.125
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.672.727	1.715.976.687	61.861.028	1.729.902.208
12. Chi phí khác	32	VI.24	-	31.661.258	77.401.285	31.661.258
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.672.727	1.684.315.429	(15.540.257)	1.698.240.950
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.489.095.280	4.150.642.627	6.842.428.651	9.483.192.075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	372.691.347	587.726.843	1.790.631.269	1.923.512.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(417.526)	13.344.993	(99.320.274)	10.697.185
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.116.821.459	3.549.570.791	5.151.117.656	7.548.982.877
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.28	241	765	1.111	1.628

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Giám đốc

Lê Minh Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 03 NĂM 2013

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.501.167.318	26.062.020.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.164.132.880	10.799.004.772
1. Tiền	111		964.132.880	1.099.004.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.200.000.000	9.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.095.898.572	1.565.512.609
1. Phải thu khách hàng	131		1.042.302.061	1.421.393.909
2. Trả trước cho người bán	132		37.537.500	37.537.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		16.059.011	106.581.200
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.725.204.668	12.989.567.963
1. Hàng tồn kho	141		12.725.204.668	12.989.567.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	515.931.198	707.935.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405.693.070	648.377.065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		49.981.200	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.256.928	59.558.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.594.229.307	30.544.282.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.594.611.091	8.861.912.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.594.611.091	8.861.912.891
- Nguyên giá	222		16.957.345.562	17.120.762.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.362.734.471)	(8.258.849.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.999.618.216	21.682.370.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	20.665.585.240	21.470.611.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124.748.675	25.428.401
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8	209.284.301	186.330.541
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.095.396.625	56.606.303.780
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.909.687.997	4.145.806.920
I. Nợ ngắn hạn	310		3.848.687.997	4.134.806.920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.10	673.113.707	645.647.198
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	112.180.477	1.268.416.800
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	840.574.904	1.041.031.825
5. Phải trả người lao động	315		110.881.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.133.930.720	101.713.596
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	318.614.921	362.990.371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		659.392.268	715.007.130
II. Nợ dài hạn	330	V.15	61.000.000	11.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.000.000	11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.185.708.628	52.460.496.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.185.708.628	52.460.496.860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.583.077.928	1.583.077.928

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.068.975.622	2.811.419.739
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.581.112.123	2.113.456.238
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.095.396.625	56.606.303.780
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		2.668,43	33,91
- USD			2.669,11	33,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



Lê Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 03 NĂM 2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.354.032.355	35.805.784.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.795.693.995)	(16.369.189.379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.130.696.000)	(6.474.757.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.988.900.919)	(2.863.206.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.670.255.948	3.341.467.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.689.597.678)	(6.577.434.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.419.399.711	6.862.665.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134.992.001)	(497.628.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624.511.980	989.371.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		489.519.979	491.743.415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.544.435.700)	(3.710.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.544.435.700)	(3.710.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.364.483.990	3.643.768.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.799.004.772	14.385.433.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		644.118	(191.897)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	v.1	13.164.132.880	18.029.010.118

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Giám đốc

Lê Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến quý tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số đầu năm	Số cuối quý
- Tiền mặt tại quỹ	611.199.950	629.202.677
Tiền mặt VND	611.199.950	629.202.677
- Tiền gửi ngân hàng	10.158.028.790	12.504.924.913
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458.028.790	304.924.913
Tiền gửi VND	457.323.462	248.473.250
Tiền gửi ngoại tệ (2.669,11 USD quy đổi VND)	705.328	56.451.663
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.700.000.000	12.200.000.000
Các khoản tương đương tiền	9.700.000.000	12.200.000.000
- Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM (mua cổ phiếu)	29.776.032	30.005.290
Cộng	10.799.004.772	13.164.132.880

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
3.1/ Phải thu khách hàng	1.421.393.909	1.042.302.061
<i>Trong đó</i>		
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	1.196.303.042	784.696.419
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thắng	1.532.575	
+ Đại lý Hoàn Ân	17.973.351	
+ Đại lý Hiệp Phong	23.039.280	2.475.205
+ Đại lý Mai Nguyễn		28.092.500

+ Đại lý Ba Đăng		4.238.390
+ Đại lý Linh Trâm		5.626.109
+ Đại lý DNTN Hoàng An		3.500.000
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân		28.009.982
+ Đại lý Phương Nguyễn		63.561.806
+ Đại lý Đại Hưng Thịnh		61.699.495
+ Đại lý Mỹ Hạnh	95.245.986	30.245.986
+ Đại lý Ngọc Bảo	87.299.675	30.156.169
3.2/ Trả trước cho người bán:	37.537.500	
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	37.537.500	
3.4/ Phải thu khác	106.581.200	16.059.011
+Tiền thuê đất khu đất 5646 m2 chuyển cho cty M&C	49.981.200	
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	56.600.000	
+ Tiền chế độ bảo hiểm cho người lao động		16.059.011
Cộng	1.565.512.609	1.058.361.072

4. Hàng tồn kho	Số đầu năm	Số cuối quý
- Nguyên liệu, vật liệu	9.859.515.798	9.273.523.695
- Công cụ, dụng cụ	68.351.083	60.094.632
- Chi phí SX, KD dở dang	564.561.249	508.205.065
-Thành phẩm	2.497.139.833	2.883.381.276
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.989.567.963	12.725.204.668
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.989.567.963	12.725.204.668

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số đầu năm	Số cuối quý
- Chi phí trả trước ngắn hạn	648.377.065	405.693.070
+ CP khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê mở sét	648.377.065	387.035.573
+ CP hội nghị khách hàng		18.657.497
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		49.981.200
- Tài sản ngắn hạn khác	59.558.415	60.256.928
+ Tạm ứng	59.558.415	60.256.928
Cộng	707.935.480	515.931.198

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.950.824.320	4.693.849.524	430.488.199	45.600.598	17.120.762.641
- Mua trong năm		15.500.000			15.500.000
- XDCB hoàn thành	125.734.393				125.734.393
- Giảm do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	42.049.855	248.401.164		14.200.453	304.651.472
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.565.458.289	2.340.623.441	327.350.396	25.417.624	8.258.849.750
- Khấu hao LK từ đầu năm	758.256.303	433.322.317	40.358.268	3.831.291	1.235.768.179
- Giảm do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	10.242.744	119.212.769		2.427.945	131.883.458
Số dư cuối quý	6.313.471.848	2.654.732.989	367.708.664	26.820.970	9.362.734.471
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6.385.366.031	2.353.226.083	103.137.803	20.182.974	8.861.912.891
- Tại ngày cuối quý	5.721.037.010	1.806.215.371	62.779.535	4.579.175	7.594.611.091

7. Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	20.493.949.071	19.719.836.041
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chanh	596.167.475	567.763.188
- Chi phí inverter tiết kiệm điện	292.859.932	138.201.322
- Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	22.000.000	50.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	36.984.583	20.095.830
- Chi phí thay tole, đổ bê tông nhà xưởng	4.115.223	
- Chi phí gia công khuôn ngói 10 viên/m2	3.030.293	
- Chi phí thay tole nhựa trại phơi sấy	21.504.546	11.318.184
- Chi phí công cụ, dụng cụ		158.370.675
Cộng	21.470.611.123	20.665.585.240

8. Tài sản dài hạn khác	Số đầu năm	Số cuối quý
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	186.330.541	209.284.301
Cộng	186.330.541	209.284.301

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
Cộng		

10. Phải trả người bán	Số đầu năm	Số cuối quý
- DNTN Minh Tiến	328.797.198	83.057.707
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH TM DV & SX PT KT CN Nguyễn Hùng Vinh	17.630.000	
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc		217.536.000
- Cty TNHH Phương Du		220.000.000
- DNTN Dũng Gò Công		150.720.000
- Lê Thành Lợi	119.340.000	
- Nguyễn Thị Ngọc Long	178.080.000	
Cộng	645.647.198	673.113.707

11. Người mua trả tiền trước	Số đầu năm	Số cuối quý
- Đỗ Thành Lộc	56.724.000	4.500.167
- Cty TNHH SX TM Đông Hòa	7.000	7.000
- DNTN Minh Tiến	1.178.514.000	3.670.500
- Nguyễn Minh Trí	1.800	1.800
- Cty TNHH XD TM Đức Hưng Phát	605.000	876.010
- DNTN Đại Hưng Thịnh	29.440.000	
- DNTN Huỳnh Thu	3.125.000	3.125.000

- CTY TNHH TM DV TIN HỌC SHIN HAN		100.000.000
Cộng	1.268.416.800	112.180.477

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số cuối quý
- Thuế GTGT	408.036.048	297.775.769
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.702.719	405.433.069
- Thuế thu nhập cá nhân	15.721.058	56.053.253
- Thuế tài nguyên	10.962.000	63.981.813
- Tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.610.000	17.331.000
Cộng	1.041.031.825	840.574.904

13. Chi phí phải trả	Số đầu năm	Số cuối quý
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	101.713.596	134.185.093
- Trích trước lương tháng 13, lương phép năm		634.936.027
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		364.809.600
Cộng	101.713.596	1.133.930.720

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số đầu năm	Số cuối quý
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	195.284.351	195.284.351
- Kinh phí công đoàn	61.633.040	17.257.590
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.072.980	106.072.980
Cộng	362.990.371	318.614.921

(*) Giá trị đất sét, trấu, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2012 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Nợ dài hạn	Số đầu năm	Số cuối quý
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá		50.000.000
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)	11.000.000	11.000.000
Cộng	11.000.000	61.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.340.127.854		3.876.721.000
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						9.425.837.709
- Phân phối lợi nhuận năm trước						11.189.102.471
+ Phân phối cho quỹ CSH				471.291.885		471.291.885
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						9.276.600.000

+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						1.441.210.586
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.811.419.739		2.113.456.238
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay						
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000		1.583.077.928	2.811.419.739		2.113.456.238
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						5.151.117.656
- Phân phối lợi nhuận						5.683.461.771
+ Phân phối cho quỹ CSH				257.555.883		257.555.883
+ Chia cổ tức						4.638.300.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						787.605.888
Số dư cuối quý này	46.683.000.000		1.583.077.928	3.068.975.622		1.581.112.123

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối quý
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.276.600.000	4.638.300.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
+ Doanh thu bán gạch ngói	24.838.120.918	21.798.309.282
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	7.865.032.235	9.213.797.677
+ Doanh thu kinh doanh hàng hoá		4.619.209

Cộng	32.703.153.153	31.016.726.168
-------------	-----------------------	-----------------------

18. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Giá vốn gạch ngói	17.713.138.480	16.084.894.319
- Giá vốn đất sét	5.116.856.066	5.287.787.191
- Giá vốn kinh doanh hàng hoá		4.440.000
Cộng	22.829.994.546	21.377.121.510

19. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.519.026	636.942.209
Cộng	1.068.519.026	636.942.209

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay	495.000	
Cộng	495.000	-

21. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí nhân viên bán hàng	49.180.320	44.357.500
- Chi phí vật liệu bao bì		27.968.000
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		219.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.372.136	208.759.382
- Chi phí bằng tiền khác	72.706.700	69.034.867
Cộng	406.259.156	350.338.749

22. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí nhân viên quản lý	1.999.608.419	2.235.189.181
- Chi phí vật liệu quản lý	32.509.702	16.287.245
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.850.000	13.425.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.330.818	48.807.198
- Thuế phí và lệ phí	61.904.663	16.618.226
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	63.853.458	54.331.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.468.197	265.932.511
- Chi phí bằng tiền khác	250.447.095	417.648.848
Cộng	2.749.972.352	3.068.239.210

23. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	1.679.483.137	
- Các khoản khác	50.419.071	61.861.028
Cộng	1.729.902.208	61.861.028

24. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	31.661.258	77.401.285
Cộng	31.661.258	77.401.285

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.585.682.093	8.106.194.096
- Chi phí công cụ	102.848.181	75.505.452
- Chi phí nhân công	7.520.270.517	8.028.245.770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.182.789.004	1.235.768.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.894.445.041	4.654.590.247
- Chi phí khác bằng tiền	3.368.239.577	3.553.957.558
Cộng	25.654.274.413	25.654.261.302

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.483.192.075	6.842.428.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(42.788.741)	466.649.590
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	-	69.368.493
+ Phạt VPHC		
+ Các khoản khác		69.368.493
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(42.788.741)	397.281.097
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.071.079	397.281.097
+ Tiền thuê đất	(62.859.820)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.440.403.334	7.309.078.241
Thuế TNDN theo suất suất 25%	2.360.100.834	1.827.269.561
Thuế TNDN giảm 30% số phải nộp theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012	436.588.821	
Thuế TNDN nộp thừa năm 2011		36.638.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.923.512.013	1.790.631.269
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.923.512.013	1.790.631.269

27. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.071.079	397.281.097
+ Tiền thuê đất	(62.859.820)	-
Thuế TNDN theo suất suất 25%	25%	25%
CP Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.697.185)	99.320.274

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.548.982.877	5.151.117.656
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.628	1.111
----------------------------	-------	-------

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2013 so với quý 3/2012 giảm 69% tương ứng khoảng 2,43 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là so với cùng kỳ năm trước thì quý 3/2013 doanh thu bán hàng giảm 32% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 33% và quý 3/2012 xử lý hàng thừa sau kiểm kê làm tăng khoảng thu nhập khác 1,7 tỷ đồng. Từ đó lợi nhuận sau thuế quý 3/2013 giảm 69% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty VL Và XD Bình Dương (Nhà phân phối, cty liên kết)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)	1.196.303.042
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	8.963.669.819
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	9.375.276.442
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	1.444.636.094
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	1.444.636.094

Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số cuối kỳ
Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương (cty liên kết)	Phải thu tiền bán sản phẩm	784.696.419
Cộng		784.696.419

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2012 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 3/2013 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên ngày 17 tháng 10 quý 2013

GIÁM ĐỐC CÔNG TY




LÊ MINH HOÀNG

